

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	12,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	-0.8%	0.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.12
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

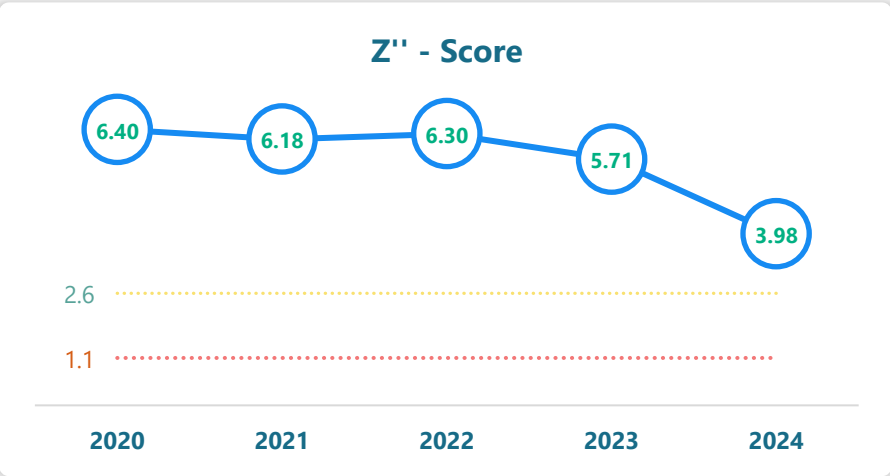
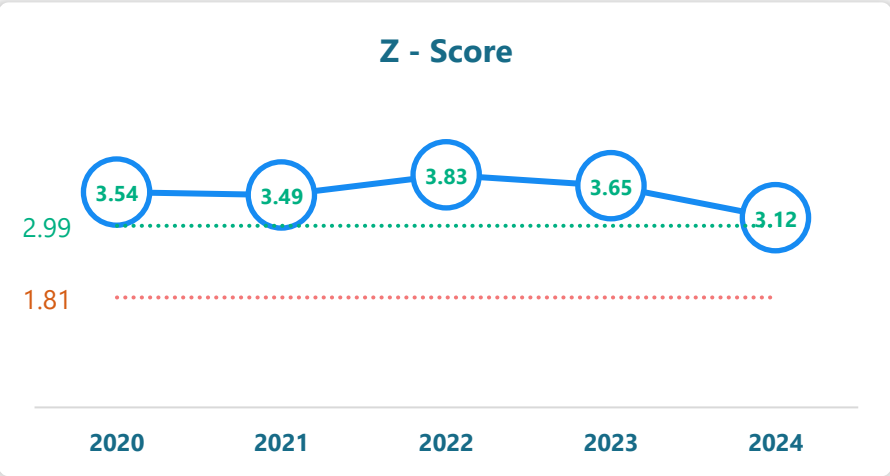
Hệ số nguy cơ phá sản	3.98
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	244	▲ 22.0
tỷ VNĐ		▲ 9.9%

LN sau thuế	2024	YoY
	10.3	▼ 1.90
tỷ VNĐ		▼ 14.9%

ROE	2024	+/- YoY
	11.5%	▼ 1.8%

ROA	2024	+/- YoY
	7.8%	▼ 1.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VQC** năm **2024** đạt **3.12**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

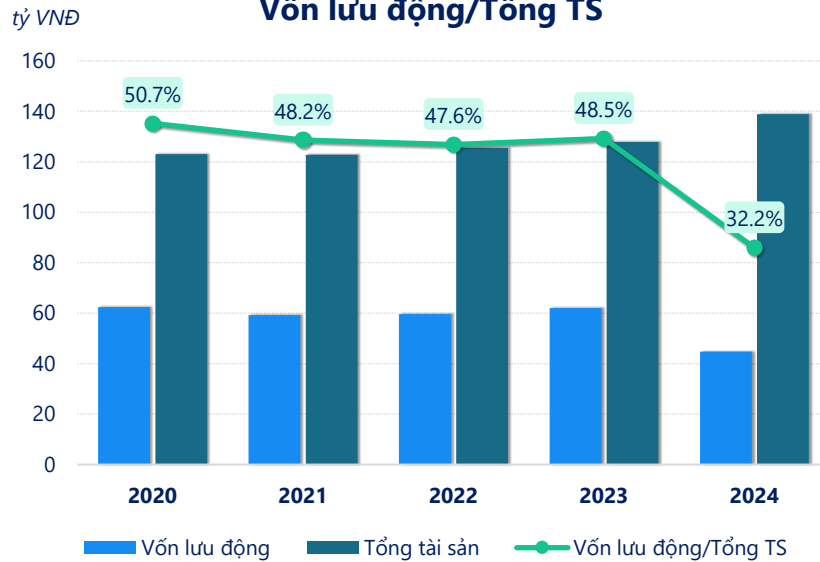
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **3.98 > 2.6**, cho thấy **VQC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **VQC** ghi nhận doanh thu thuần **243.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **10.34** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.92%** và **giảm 14.9%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.5%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Giám định Vinacomin (UPCOM: VQC)

Vốn lưu động/Tổng TS

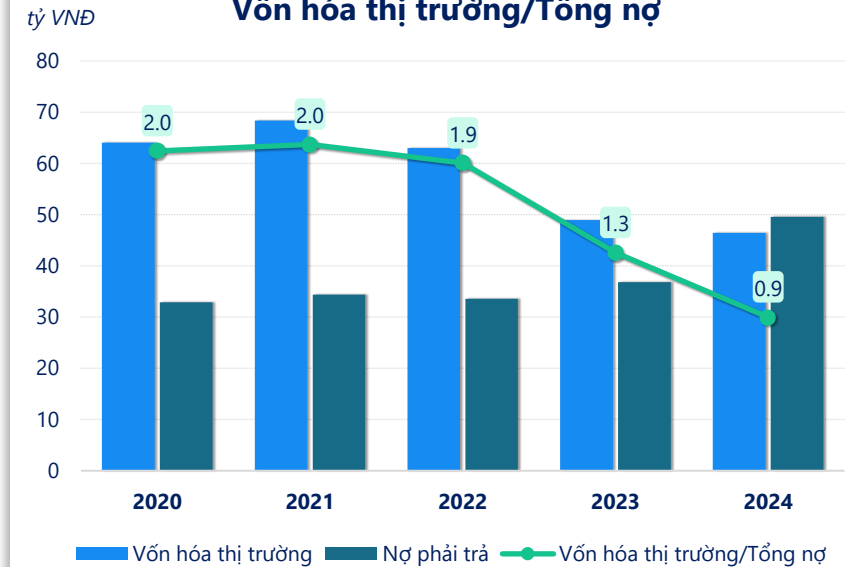


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

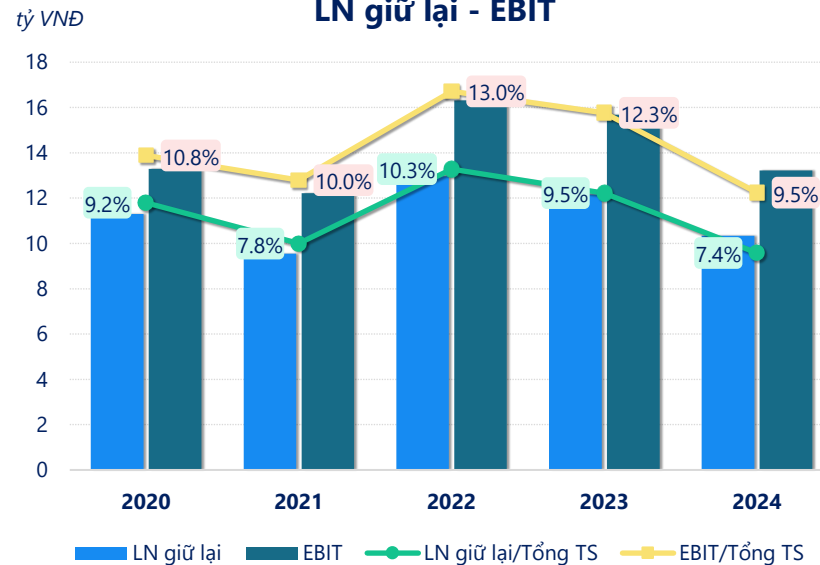
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

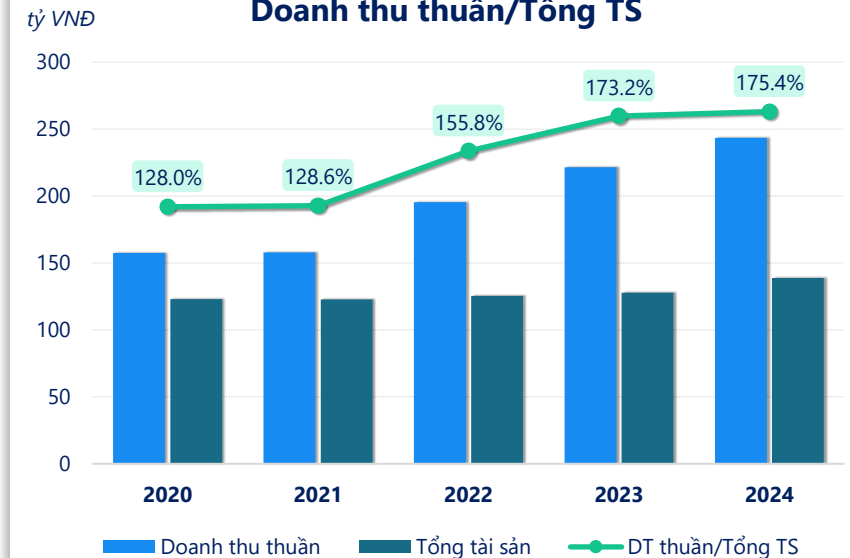
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	139	128	8.6%
Tài sản ngắn hạn	88.9	93.3	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	24.0	23.5	2.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.00	27.3	-67.0%
Phải thu ngắn hạn	49.5	37.9	30.5%
Hàng tồn kho	0.02	0.97	-97.6%
Tài sản ngắn hạn khác	6.48	3.66	76.9%
Tài sản dài hạn	49.9	34.6	44.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	36.5	29.6	23.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.91	0.21	1793%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.50	4.73	101%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	49.6	36.8	34.6%
Nợ ngắn hạn	44.2	31.3	41.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	9.71	0.55	1655%
Nợ dài hạn	5.38	5.48	-1.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	89.3	91.1	-2.0%
Vốn chủ sở hữu	89.3	91.1	-2.0%
Vốn điều lệ	36.0	36.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	158	158	195	222	244
Giá vốn hàng bán	115	114	139	171	191
Lợi nhuận gộp	42.7	44.1	56.2	50.5	53.0
Doanh thu HĐTC	3.83	2.56	2.34	3.47	1.86
Chi phí TC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	33.2	34.4	45.5	38.7	41.5
LN thuần từ HĐKD	13.2	12.3	13.0	15.3	13.4
Lợi nhuận khác	0.04	-0.04	3.31	0.41	-0.15
LN trước thuế	13.3	12.2	16.3	15.7	13.2
Lợi nhuận sau thuế	11.3	9.55	13.0	12.2	10.3
LNST của CĐ cty mẹ	11.3	9.55	13.0	12.2	10.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.6	13.1	16.3	3.20	4.71
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.18	-8.30	0.26	-3.69	-0.63
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.37	-5.32	-3.68	-3.58	-3.61
Tiền đầu kỳ	13.2	15.2	14.7	27.6	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	2.01	-0.50	12.8	-4.07	0.47
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	15.2	14.7	27.6	23.5	24.0